

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT**

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT
GIAI ĐOẠN 2019 - 2024**

Lâm Đồng, năm 2019

MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU	3
2. BỐI CẢNH	5
2.1 Bối cảnh kinh tế xã hội	5
2.2 Công ty cổ phần giáo dục Thành Thành Công (TTC Edu)	6
3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN	7
4. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI.....	7
4.1 Sứ mạng.....	7
5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	8
5.1 Mục tiêu chung.....	8
5.2 Mục tiêu cụ thể.....	8
6. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHỈ SỐ THỰC HIỆN	9
7. KẾT LUẬN.....	17
PHỤ LỤC 1: QUI MÔ ĐÀO TẠO VÀ SINH VIÊN	18
PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN NCKH GIAI ĐOẠN 2015 – 2019.....	21
PHỤ LỤC 4: TÌNH HÌNH KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	23
PHỤ LỤC 5: TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ VÀ BỘ MÁY TỔ CHỨC.....	24
PHỤ LỤC 6: TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ HẠ TẦNG	26
PHỤ LỤC 7: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG ĐH YERSIN ĐÀ LẠT	28
PHỤ LỤC 8: PHÂN TÍCH SWOT TỪ THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG	29

1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Yersin Đà Lạt thành lập theo Quyết định số 175/2004/QĐ-TTg ngày 01/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Yersin Đà Lạt trở thành cơ sở đào tạo Đại học ngoài công lập đầu tiên trên vùng đất Tây Nguyên. Với tập thể các nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà đầu tư có tâm huyết vì sự nghiệp “trồng người” đã cùng góp công sức, trí tuệ để xây dựng nên ngôi trường này.

Quyết định chọn tên là trường Đại học Yersin Đà Lạt, những nhà sáng lập tỏ lòng tôn vinh một nhà bác học người Pháp mà tên tuổi, sự nghiệp đã gắn liền với vùng đất Đông Dương và Việt Nam đó là Alexandre John Emile Yersin – Người đầu tiên tìm ra thành phố Đà Lạt – Thành phố Festival hoa.

Hiện Trường đang đào tạo 10 chuyên ngành, gồm: Điều dưỡng, Dược, Công nghệ Sinh học, Khoa học Môi trường, Công nghệ Thông tin, Quản trị Kinh doanh, Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành, Ngôn ngữ Anh, Kiến trúc và Mỹ thuật Công nghiệp.

Tháng 8/2016, Trường Đại học Yersin Đà Lạt chính thức trở thành thành viên của công ty Cổ phần giáo dục Thành Thành Công (TTC Edu). Đây cũng là bước ngoặt lớn, mở ra nhiều cơ hội mới cho sự phát triển bền vững của Trường và sinh viên Yersin.

Sự khác biệt của Trường Đại học Yersin Đà Lạt so với các trường đại học khác là đào tạo theo hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với thực tiễn, với nghiên cứu – triển khai và các công nghệ hiện đại. Nhà trường luôn chú trọng đến việc áp dụng triết lý và phương pháp giáo dục hiện đại theo mô hình A.S.K (A – Attitudes, S – Skills, K – Knowledge); chú trọng đến thái độ, kỹ năng và kiến thức của người học; đào tạo con người toàn diện, hài hòa. Đặc biệt, Trường chú trọng kỹ năng ngoại ngữ, tăng cường đào tạo kỹ năng làm việc nhóm và các kỹ năng mềm nhằm đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp có được việc làm tốt, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Cụ thể, sinh viên học tại Trường sẽ được trải qua các học kỳ doanh nghiệp. Tại đây sinh viên được huấn luyện thực tế về nghề nghiệp tương lai, tham gia vào các dự án tại công ty. Riêng sinh viên ngành Điều dưỡng, ngay từ năm thứ hai đã

được thực tập tại các cơ sở y tế. Ngoài ra, sinh viên của các ngành Điều dưỡng, Ngôn ngữ Anh, Kiến trúc & Mỹ thuật công nghiệp còn được học tiếng Nhật miễn phí và đưa sang Nhật Bản thực tập và làm việc sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh việc trang bị cho SV những kiến thức về chuyên ngành, trường Đại học Yersin Đà Lạt còn đặc biệt chú trọng đến các hoạt động phong trào, giúp các em phát triển toàn diện. Hình ảnh sinh viên Yersin trí tuệ, năng động, sáng tạo và trách nhiệm – điều đó được thể hiện rõ qua các cuộc thi, như: Giải vô địch toàn quốc cuộc thi SV 2012, giải Nhì chung kết miền Trung – Tây Nguyên cuộc thi SV 2016, lọt vào vòng bán kết 7 cuộc thi VietNam's Got Talent 2016,... Bên cạnh đó, hệ thống các câu lạc bộ (CLB tiếng Anh, Sinh viên nghiên cứu khoa học, Sinh viên tình nguyện, Võ thuật, Kỹ năng,...) đã tạo cơ hội cho SV nâng cao trình độ, hoàn thiện kỹ năng, phát triển toàn diện bản thân.

Tỉ lệ việc làm của trường cũng đạt được con số ấn tượng: 97% sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp (số liệu năm 2017). Sinh viên Yersin luôn được đánh giá cao về chuyên môn, có phẩm chất đạo đức tốt và được xã hội công nhận. Nhiều sinh viên đã giữ các chức vụ lãnh đạo doanh nghiệp, đi du học hoặc làm việc ở nhiều nước phát triển như Nhật Bản, Anh, Pháp, Úc, Đức, Trung Quốc...

Với những thành quả đạt được, Trường Đại học Yersin Đà Lạt đã vinh dự được Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trao tặng Biểu tượng vàng Nguồn nhân lực Việt Nam. Đây là giải thưởng dành cho các trường có nhiều thành tích trong công tác đào tạo nguồn nhân lực.

Là những người luôn tâm huyết với nghề, Trường Đại học Yersin Đà Lạt chăm chút cho từng sản phẩm giáo dục của mình. Có được những thành tích này chính nhờ sự đóng góp của tập thể lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên Trường để cùng đồng lòng, chung sức phát huy trí tuệ và tinh thần **“Vì cộng đồng, thấp sáng ước mơ”**.

2. BỐI CẢNH

2.1 Bối cảnh kinh tế xã hội

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ 21, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân, đòi hỏi chất lượng đào tạo liên tục nâng lên ở tầm cao mới.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển, vừa là quá trình đấu tranh để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh trong phát triển kinh tế ở nhiều cấp độ khác nhau trong nội bộ mỗi quốc gia và giữa các quốc gia diễn ra ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hóa và đổi mới công nghệ. Vì vậy, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội là vấn đề sống còn của mỗi trường đại học.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra những cơ hội cho sự phát triển toàn diện của đất nước, trong đó có giáo dục và đào tạo.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, Tây nguyên và Nam Trung Bộ là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao và đa dạng được đào tạo tại chỗ phục vụ chiến lược phát triển của địa phương đã và đang trở nên hết sức cấp thiết (khu vực này khó thu hút nguồn nhân lực được đào tạo từ các trung tâm lớn của cả nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ hiện có khoảng gần 10 triệu dân, đang còn gặp rất nhiều khó khăn. Để theo kịp nhu cầu nhân lực trình độ của các nước trong khu vực (200 SV/1 vạn dân) thì mỗi năm - lưu lượng sinh viên của khu vực cần được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng là 50.000, trong số đó 80% là con em nông ngư dân, không đủ điều kiện học tập xa nhà.

Trải qua gần 15 năm xây dựng và phát triển, trường đại học Yersin Đà Lạt đã và đang đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học phục vụ sự nghiệp xây dựng

phát triển kinh tế - xã hội cho Tây Nguyên các tỉnh Nam Trung Bộ cũng như cả nước nói chung.

Ngoài trường Đại học Yersin Đà Lạt đang đào tạo khối ngành sức khỏe, kiến trúc công nghệ, và kinh tế du lịch các trường còn lại hầu hết đào tạo các ngành: sư phạm, khoa học cơ bản, xã hội – nhân văn và một số chuyên ngành nông - lâm nghiệp. Vì vậy, nhu cầu phát triển Trường đại học Yersin Đà Lạt để đào tạo cán bộ các chuyên ngành kinh tế, khoa học, kỹ thuật phục vụ cho chiến lược phát triển của khu vực là rất cần thiết và hoàn toàn có cơ sở vững chắc.

Lâm Đồng là một tỉnh trung tâm của khu vực Tây Nguyên, việc phát triển Đại học Yersin Đà Lạt sẽ giảm tải cho nhiều trường đại học khác ở Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là một thuận lợi rất lớn cho con em nhân dân trong khu vực có điều kiện được học tập tốt nhất, giảm thiểu những chi phí khi phải đi học xa nhà.

2.2 Công ty cổ phần giáo dục Thành Thành Công (TTC Edu)

Tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Toàn Thịnh Phát, thành lập vào ngày 27 tháng 02 năm 2007. Đến ngày 12 tháng 01 năm 2014, đổi tên thành Công ty Cổ phần Giáo dục Toàn Thịnh Phát.

Ngày 12 tháng 01 năm 2016, chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (TTC EDU). Đây là một trong những dấu mốc quan trọng hướng đến mục tiêu trở thành doanh nghiệp có thương hiệu Giáo dục hàng đầu tại Việt Nam.

Hiện nay hệ thống Giáo dục TTC Edu xuyên suốt từ bậc Mầm non đến Đại học tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng và Bến Tre với hơn 12.000 học sinh - sinh viên và đội ngũ nhân sự gần 1.200 CB NV giáo viên – giảng viên.

Mục tiêu đến năm 2020 TTC Edu trở thành tổ chức giáo dục có uy tín hàng đầu cả nước với qui mô lớn nhất khu vực phía Nam và là Top 05 hệ thống chuỗi giáo dục tại Việt Nam; địa bàn hoạt động chủ yếu sẽ là TP Hồ Chí Minh, khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Với sự tin tưởng của quý phụ huynh, TTC EDU đã khẳng định về chất lượng và trở thành hệ thống giáo dục ngoài công lập hàng đầu tại Việt Nam trong tương lai.

Đây là những căn cứ, tiền đề quan trọng để xây dựng và triển khai *Chiến lược phát triển trường Đại học Yersin Đà Lạt đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2030*.

3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Phát triển trường Đại học Yersin Đà Lạt phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của tỉnh Lâm Đồng, khu vực Tây nguyên và Duyên hải Nam trung Bộ.

Xây dựng đại học định hướng ứng dụng, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với thực tiễn, triển khai và ứng dụng các công nghệ hiện đại.

Phát huy sức mạnh tổng hợp từ mọi nguồn lực, phát huy tinh thần cộng đồng; nâng cao tính tự chủ, chịu trách nhiệm xã hội và sáng tạo của các đơn vị; đẩy mạnh liên thông, liên kết, hợp tác toàn diện với các cơ quan, doanh nghiệp, địa phương và các đối tác nước ngoài để tạo các giá trị gia tăng và các sản phẩm độc đáo.

Phát triển bền vững, áp dụng các giải pháp mang tính đột phá; ưu tiên đầu tư phát triển nhanh một số ngành trọng điểm để đạt trình độ quốc tế.

4. SỨC MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

4.1 Sức mạng

Đào tạo thế hệ trẻ trở thành những công dân toàn cầu, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội.

4.2 Tầm nhìn năm 2030

Trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, có tính hội nhập cao.

4.3 Giá trị cốt lõi

Yêu thương (love) – Tôn trọng (respect) – Trách nhiệm (accountability)

4.4 Triết lý giáo dục

Trường đại học Yersin Đà Lạt chọn 4 trụ cột “Học để biết; Học để làm; Học để tồn tại; và Học để chung sống” của UNESCO làm triết lý giáo dục.

5. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

5.1 Mục tiêu chung

Trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, có tính hội nhập cao.

5.2 Mục tiêu cụ thể

- 5.2.1 Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng phát huy năng lực sáng tạo và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.
- 5.2.2 Thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng cho thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khu vực và các tổ chức, doanh nghiệp.
- 5.2.3 Vị thế, uy tín của Nhà trường ngày được nâng cao và từng bước hội nhập quốc tế

6. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHỈ SỐ THỰC HIỆN

MỤC TIÊU (1)	GIẢI PHÁP (2)	CHỈ SỐ THỰC HIỆN THEO NĂM HỌC				
		19 - 20 (3)	20 - 21 (4)	21 - 22 (5)	22 - 23 (6)	23 - 24 (7)
1. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO						
1.1. Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo nhằm cung cấp nhân lực có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước	1.1.1 Rà soát và cập nhật chương trình đào tạo (CTĐT), đề cương chi tiết học phần, chuẩn đầu ra của CTĐT (ít nhất 2 năm 1 lần)	2 CTĐT	12 CTĐT	2 CTĐT	14 CTĐT	2 CTĐT
	1.1.2 Doanh nghiệp hóa chương trình đào tạo (CTĐT) bằng cách đưa doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, đặc biệt các học phần thực hành	2 CTĐT	4 CTĐT	6 CTĐT	8 CTĐT	10 CTĐT
	1.1.3 Quốc tế hóa chương trình đào tạo (CTĐT) theo hình thức cập nhật chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế	1 CTĐT	2 CTĐT	4 CTĐT	6 CTĐT	8 CTĐT
1.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá kết quả nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo	1.2.1 Tổ chức các hội nghị, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy (PPGD) cho giảng viên; có chính sách khuyến khích cho giảng viên có PPGD hiệu quả	- Tổ chức hội nghị đổi mới PPGD 2 lần/năm. - Đến năm học 2023 – 2024 có ít nhất 80% môn học được giảng dạy theo phương pháp “dạy học theo dự án”				
	1.2.2 Tỷ lệ giờ giảng được Hội đồng chuyên môn đánh giá khá và giỏi cao	75%	Duy trì trên 85% giờ giảng được đánh giá khá giỏi			
	1.2.3 Tỷ lệ giảng viên được người học đánh giá (thông qua phiếu khảo sát ý kiến người học) khá và giỏi cao	75%	Duy trì trên 85% giờ giảng được đánh giá khá giỏi			
	1.2.4 Tổ chức hội nghị học tốt (HNHT); đẩy mạnh công tác cố vấn học tập; trang bị các kỹ năng hỗ trợ cho sinh viên	Tổ chức HNHT ít nhất 1 lần/ năm; cố vấn học tập trao đổi với SV ít nhất 1 lần/ tháng; Tổ chức học tiếng anh và tin học ngay từ khi vào nhập học; trang bị kỹ năng mềm cho SV trong quá trình học				
	1.2.5 Chuyển đổi việc đánh giá kết quả học tập qua hình thức thi trắc nghiệm	Tăng hàng năm 20% số học phần thi trắc nghiệm				
	1.2.6 Đảm bảo tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành được đào tạo	60%	65%	70%	75%	80%

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3. Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng yêu cầu đa dạng của xã hội.	1.3.1 Tăng số lượng sinh viên (SV)	1657 SV	2153 SV	2550 SV	2852 SV	3132 SV
	1.3.2 Tăng số lượng ngành đào tạo	12 ngành	14 ngành	16 ngành	18 ngành	20 ngành
	1.3.3 Tăng số chương trình đào tạo (Đào tạo hệ đại học (ĐH), hệ Thạc sĩ (Ths) và các chương trình đào tạo ngắn hạn (NH))	- 12 ĐH - 05 NH	- 14 ĐH - 07 NH	- 15 ĐH - 01 Ths - 09 NH	- 17 ĐH - 1 Ths - 11 NH	- 19 ĐH - 01 Ths - 15 NH
2. LĨNH VỰC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG						
2.1 Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia	2.1.1 Tăng trưởng điểm số từng tiêu chuẩn và điểm số trung bình đánh giá	3.5 ĐTB	3.7 ĐTB	3.9 ĐTB	4.1 ĐTB	4.2 ĐTB
	2.1.2 Mức độ hài lòng của các bên liên quan	50%	65%	75%	80%	85%
2.2 Chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế	Tăng dần số chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế			2	3	4
2.3 Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc tế	Chuẩn bị các điều kiện cho kiểm định cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế				Đạt chuẩn AUN - QA	
3. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ						
3.1 Nâng cao năng lực, củng cố cơ cấu quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH)	Xây dựng hệ thống điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành và phổ biến rộng rãi cơ chế, chính sách thúc đẩy NCKH - Ban hành và phổ biến rộng rãi tiêu chí đánh giá chất lượng nghiên cứu - Đẩy mạnh việc hợp tác nghiên cứu, tạo môi trường nghiên cứu và chuyển giao công nghệ 				
3.2 Nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học	3.2.1 Tăng số lượng và chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường (Kết quả nghiên cứu khoa học phải được công bố trên các tạp chí khoa học được HĐCDGS nhà nước tính điểm từ 0.5 trở lên)	4 đề tài	6 đề tài	7 đề tài	8 đề tài	9 đề tài
	3.2.2 Thực hiện đề tài nghiên cứu cấp tỉnh trở lên (tính cả việc hợp tác với các đối tác)		1 đề tài	1 đề tài	1 đề tài	2 đề tài
	3.2.3 Thực hiện đề tài nghiên cứu từ các quỹ NCKH, từ các doanh nghiệp đặt hàng (tính cả việc hợp tác với các đối tác)			1 đề tài	1 đề tài	2 đề tài

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	3.2.4 Tăng số lượng bài báo đăng ở tạp chí khoa học trong nước	15 bài báo	18 bài báo	22 bài báo	25 bài báo	29 bài báo
	3.2.5 Tăng số lượng bài báo đăng ở tạp chí khoa học nước ngoài	1 bài báo	2 bài báo	3 bài báo	4 bài báo	5 bài báo
	3.2.6 Đầu tư cho sản phẩm khoa học được chuyển giao hoặc thương mại hóa			1 sản phẩm		1 sản phẩm
	3.2.7 Đầu tư cho sách chuyên khảo			1 đầu sách		1 đầu sách
3.3 Tăng cường hợp tác NCKH thông qua hợp tác tìm kiếm hướng nghiên cứu, nguồn kinh phí và thực hiện nghiên cứu	3.3.1 Xây dựng cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và khuyến khích việc thực hiện các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học	Ban hành và phổ biến rộng rãi các văn bản quy định cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và khuyến khích việc thực hiện hợp tác nghiên cứu khoa học.				
	3.3.2 Đẩy mạnh các hợp tác với các đối tác tiềm năng	Tập trung hợp tác tìm hướng nghiên cứu chuyển giao công nghệ với các đối tác nước ngoài tiềm năng (Nhật Bản, Hàn Quốc,..), các doanh nghiệp ở Việt Nam, các trường Đại học theo định hướng nghiên cứu.				
	3.3.3 Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức NCKH, chương trình tài trợ kích cầu, dự án phát triển kinh tế vùng (hợp tác trong nước - HTTN, hợp tác nước ngoài – HTNN) để tìm kiếm hướng nghiên cứu và nguồn kinh phí và triển khai thực hiện nghiên cứu.		1 HTTN	1 NTNN	1 HTTN 1 HTNN	2 HTTN 1 HTNN
3.4 Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu của người học thông qua các hoạt động phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp của sinh viên	3.4.1 Xây dựng cơ chế chính sách thúc đẩy sinh viên khởi nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Có các qui định/hướng dẫn thực hiện các hoạt động khởi nghiệp. - Có kế hoạch ngân sách cho hoạt động Khởi nghiệp thông qua quỹ học bổng sáng tạo - Có cơ chế khuyến khích, khen thưởng các hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên 				
	3.4.2 Đẩy mạnh các hoạt động khởi nghiệp (khởi nghiệp khoa học sáng tạo và khởi nghiệp kinh doanh) của sinh viên	2 SV	3 SV	4 SV	6 SV	8 SV
3.5 Phát triển hệ thống thông tin khoa học công nghệ, công bố sản phẩm nghiên cứu khoa học	3.5.1 Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN	Cơ sở dữ liệu về NCKH trong nước và nước ngoài được cập nhật đầy đủ				
	3.5.2 Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của trường ĐH Yersin (mỗi năm xuất bản 3 số tạp chí khoa học Yersin)		Được HƣCĐGS NN tính 0.25 điểm			Được HƣCĐGS NN tính 0.5 điểm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3.6 Thiết lập hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu	3.6.1 Xây dựng hệ thống văn bản lập qui về quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu	Ban hành và phổ biến rộng rãi các văn bản lập qui phục vụ công tác quản lý bảo hộ tài sản trí tuệ				
	3.6.2 Xây dựng chế độ chính sách khuyến khích người nghiên cứu đầu tư vào cho sản phẩm khoa học được chuyển giao hoặc thương mại hóa	Ban hành và phổ biến rộng rãi các văn bản lập qui về chính sách khuyến khích phát minh, sáng chế				
4. LĨNH VỰC KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG						
4.1 Tăng cường truyền thông, tạo sự gắn kết	4.1.1 Xác định đối tượng và thông điệp truyền thông	Đối tượng truyền thông là các cá nhân, đơn vị liên quan đến mọi hoạt động của nhà trường. Thông điệp giá trị cốt lõi là “Yêu thương, Tôn trọng và Trách nhiệm”				
	4.1.2 Xác định công cụ truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định các công cụ truyền thông phù hợp cho từng năm - Xây dựng bộ công cụ truyền thông theo chỉ tiêu đã xác định hàng năm 				
	4.1.3 Xây dựng và thực hiện các mục tiêu truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Tháng 12 hàng năm, khảo sát độ nhận diện thương hiệu của năm - Tháng 3 hàng năm, xây dựng mục tiêu truyền thông cho năm tiếp theo - Đưa tin về các hoạt động, sự kiện của nhà trường (trong 24 giờ kể từ khi diễn ra sự kiện) - Đảm bảo cung cấp đầy đủ và cập nhật các thông tin phục vụ người học theo qui định 3 công khai, văn bản qui định, hướng dẫn thủ tục, chương trình đào tạo, kết quả học tập. - Đẩy mạnh truyền thông về giá trị cốt lõi của trường, giới thiệu những gương mặt tiêu biểu 				
4.2 Đa dạng hóa các loại hình, tăng cường khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	4.2.1 Đẩy mạnh các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng sinh viên tham gia hàng năm tăng 10% - Số lượng công trình đóng góp cho xã hội hàng năm tăng 10% 				
	4.2.2 Hưởng ứng phong trào hiến máu nhân đạo	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người tham gia hàng năm tăng 10% - Đơn vị máu thu được hàng năm tăng 10% 				
	4.2.3 Phát động các hoạt động thiện nguyện	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người tham gia hàng năm tăng 10% - Số lượng tiền quyên góp hàng năm tăng 10% - Số lượng hoạt động hàng năm tăng 10% 				
	4.2.4 Xây dựng chính sách hỗ trợ con em nghèo có điều kiện học tập, tìm nguồn tài trợ	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ sinh viên được vay tiền học tập với lãi suất 0 đồng 				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn học tốt	- Tìm nguồn tài trợ học bổng cho sinh viên giỏi, hàng năm tăng 5% số tiền được tài trợ				
	4.2.5 Tăng cường các hoạt động phi lợi nhuận	- Số lượng các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10% - Giá trị từ các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10%				
	4.2.6 Triển khai các hoạt động hỗ trợ đào tạo, chuyển giao khoa học công nghệ giúp phát triển kinh tế địa phương, vùng sâu vùng xa	- Số lượng các hoạt động hàng năm tăng 10% - Giá trị đầu tư các hoạt động phi lợi nhuận hàng năm tăng 10%				
5. LĨNH VỰC HỢP TÁC TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ						
5.1 Xây dựng môi trường, cơ chế, thủ tục và chính sách phù hợp để phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, thu hút các nguồn lực để phát triển Đại học Yersin Đà Lạt	5.1.1 Xây dựng các văn bản lập quy để quản lý, vận hành việc hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước	Rà soát hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế				
	5.1.2 Xây dựng chính sách thu hút nguồn lực để phát triển nhà trường	Rà soát hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế				
5.2 Đẩy mạnh các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, liên kết đào tạo quốc tế	5.2.1 Tìm kiếm và ký kết các chương trình liên kết đào tạo với các trường, tổ chức trong nước và quốc tế; chương trình intership cho SV nhà trường, và sinh viên quốc tế về trường. Số lượng sinh viên (SV) liên kết không ngừng tăng lên	115 SV	150 SV	180 3SV	200 SV	220 SV
	5.2.2 Xây dựng chương trình đào tạo quốc tế giảng dạy bằng ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế, có thể liên thông được với các trường trong khu vực nhằm cung cấp cho SV tại chỗ nhu cầu cũng như SV quốc tế.		1 ngành		2 ngành	
	5.2.3 Các CTĐT, hội thảo, hợp tác NCKH có mối quan hệ HT với các tổ chức nước ngoài	1 ngành	2 ngành	4 ngành	6 ngành	8 ngành

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.3 Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác Trường - Doanh nghiệp - Địa phương, thu hút các chuyên gia, nhà quản lý, doanh nhân tham gia giảng dạy – hợp tác nghiên cứu theo mô hình phối hợp	5.3.1 Mời các chuyên gia (nhà quản lý, doanh nhân) tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo	60 Ch gia	70 Ch gia	80 Ch gia	90 Ch gia	100 Ch gia
	5.3.2 Ký hợp đồng với các doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, đặc biệt các môn thực hành	50 HĐ	65 HĐ	78 HĐ	87 HĐ	96 HĐ
	5.3.3 Vận động các tổ chức, cá nhân tài trợ cho các hoạt động của nhà trường, tài trợ học bổng cho sinh viên học giỏi, các sinh viên học tốt nhưng có điều kiện kinh tế khó khăn	150 triệu	195 triệu	231 triệu	258 triệu	284 triệu
6. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY						
6.1 Qui hoạch nguồn nhân lực và chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	6.1.1 Tuyển mới và đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ hàng năm để phù hợp với qui mô đào tạo	- 4 PGS, GS - 14 TS - 39 Ths	- 4 PGS, GS - 16 TS - 59 Ths	- 5 PGS, GS - 17 TS - 69 Ths	- 5 PGS, GS - 19 TS - 89 Ths	- 5 PGS, GS - 21 TS - 109 Ths
	6.1.2 Chuẩn hóa đội ngũ giảng viên theo qui định của Bộ GDĐT. Ngoài ra nâng cao trình độ tiếng anh cho giảng viên đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế	Đến hết năm 2020 100% giảng viên đạt trình độ tiếng anh tối thiểu: - 5 điểm Ielts đối với GV không dạy tiếng anh, - 7 điểm Ielts đối với GV dạy tiếng anh				
	6.1.3 Đào tạo bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ,	- Cử cán bộ, giảng viên tham gia hội thảo, các lớp đào tạo ngắn hạn - Tổ chức các hội thảo, semina nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm				
	6.1.4 Tổ chức cho giảng viên đi thực tế ở các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn giảng viên phụ trách	Giảng viên phải đi thực tế tối thiểu 3 năm / 1 lần				
6.2 Xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ dựa trên KPIs của từng cá nhân đơn vị (bao gồm các chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng nhân sự tiềm năng)	6.2.1 Xây dựng hệ thống KPI cho từng cá nhân, đơn vị	Các cá nhân, đơn vị thực hiện nhiệm vụ và đánh giá theo KPIs				
	6.2.3 Sử dụng nguồn lực, qui hoạch đội ngũ cán bộ quản lý hợp lý	- Tuyển dụng GV theo hướng song hành năng lực giảng dạy & NCKH - Người được bổ nhiệm lần đầu giữ các chức vụ lãnh đạo và quản lý ít nhất từ đủ tuổi đảm nhiệm 2 nhiệm kỳ trở lên, phải ngang tầm nhiệm vụ				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.3 Xây dựng chế độ chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao	6.3.1 Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, đặc biệt ở những ngành đặc thù	Rà soát hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế				
	6.3.2 Xây dựng thương hiệu của trường để khẳng định vị thế của môi trường làm việc thông qua việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo đạt chuẩn trong nước và quốc tế.	Cơ sở giáo dục đạt chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo	2 CTĐT đạt chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo		Kiểm định cơ sở giáo dục đạt chuẩn của quốc tế	
	6.3.3 Tạo môi trường, cơ chế để cán bộ giảng viên phát huy năng lực, nâng cao thu nhập theo khả năng	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm điều chỉnh qui chế lương, qui chế khen thưởng nhằm khuyến khích người lao động phát huy năng lực sở trường - Mở rộng qui mô, lĩnh vực hoạt động theo thế mạnh của trường. 				
7. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT						
7.1 Nâng cấp trang thiết bị, học liệu hiện đại phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH	7.1.1 Phòng học được trang bị máy móc thiết bị phục vụ dạy - học – nghiên cứu khoa học	100% các phòng học được trang bị máy chiếu, âm thanh hiện đại		Duy trì và nâng cấp		
	7.1.2 Trang bị đầy đủ, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo được cập nhật mới	- 100% GT -100%TLTK	- 100% GT - 100%TLTK	- 100% -100%TLTK	- 100% -100%TLTK	- 100% -100%TLTK
	7.1.3 Số hóa tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu	- 10% GT - 40% TLTK	- 20% GT - 80% TLTK	- 40% -100%TLTK	- 60% -100%TLTK	- 80% -100%TLTK
	7.1.4 Xây dựng các phòng nhóm, phòng trao đổi chuyên đề	Thư viện đáp ứng 50% số sinh viên toàn trường có thể học nhóm, trao đổi ngoài giờ học chính khóa				
7.2 Đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ, tận dụng kiến trúc, vị trí hiện có để tạo điểm nhấn	7.2.1 Cải tạo, sơn sửa và chỉnh trang lại các tòa nhà đã cũ	100% các tòa nhà được sơn sửa và cải tạo		Duy trì và nâng cấp		
	7.2.2 Xây dựng cảnh quan tạo điểm nhấn nhưng phù hợp với kiến trúc đặc trưng của Đà Lạt	Xây dựng cảnh quan như một điểm check in của giới trẻ		Duy trì và nâng cấp		
	7.2.3 Qui hoạch khu vực phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ sinh viên	Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ sinh viên, đặc biệt chú trọng đến các mô hình, sản phẩm do chính sinh viên cung cấp				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.3 Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin theo chuẩn số hóa để kết nối thông suốt, thuận tiện, hiệu quả trong quản lý điều hành, cũng như thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.	7.3.1 Trang bị hệ thống wifi, đường truyền internet tốc độ cao, các phòng máy tính hiện đại phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học					
	7.3.1 Trang bị hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập					
	7.3.2 Tin học hóa qui trình quản lý	Hoàn thiện và thường xuyên cập nhật phần mềm Eoffice, để 100% các hoạt động của nhà trường được giải quyết và xử lý trên Eoffice				
	7.3.3 Số hóa hệ thống thông tin người học	- 100% thông tin cá nhân về người học được số hóa đầy đủ - Định kỳ tổ chức, cập nhật thông tin về cựu sinh viên tốt nghiệp				
	7.3.4 Tạo diễn đàn trao đổi cựu sinh viên	50% cựu sinh viên kết nối với trường qua diễn đàn			80% cựu sinh viên kết nối với trường qua diễn đàn	
8. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH						
8.1 Tăng qui mô, đa dạng hóa nguồn thu	8.1.1 Tăng nguồn thu từ các hoạt động đào tạo ngắn hạn	5 tỷ	6 tỷ	7.2 tỷ	8.6 tỷ	10.3 tỷ
	8.1.2 Tăng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và dịch vụ	Có nguồn thu từ hoạt động NCKH và hàng năm tăng 5% nguồn thu từ hoạt động NCKH				
	8.1.3 Huy động các tổ chức, doanh nghiệp, cựu sinh viên đồng hành cùng với nhà trường trong việc tài trợ học bổng và các hoạt động ngoại khóa của sinh viên, hoạt động NCKH	150 triệu	195 triệu	231 triệu	258 triệu	284 triệu
	8.1.4 Phát triển các CT liên kết quốc tế					
8.2 Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, tạo động lực cho sự phát triển	Xây dựng chính sách khuyến khích tìm kiếm hợp đồng nghiên cứu – chuyển giao CN	Xây dựng văn bản lập qui về chính sách khuyến khích tìm kiếm HĐ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.				
8.3 Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất	8.3.1 Khai thác cơ sở vật chất dùng chung ở các đơn vị	Xác định những CSVC có thể khai thác dùng chung để khai thác nguồn lực một cách hiệu quả				
	8.3.2 Xây dựng và triển khai hệ thống dữ liệu thống kê tài chính giúp kịp thời ra quyết định	Hiệu chỉnh phần mềm quản lý hệ thống dữ liệu thống kê tài chính				
	8.3.3 Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản	Tiến hành rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tất cả tài sản trong trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu				

7. KẾT LUẬN

Là một trường đại học ngoài công lập đầu tiên ở khu vực Tây Nguyên và là thành viên của chuỗi hệ thống giáo dục từ mầm non đến Đại học, trường đại học Yersin Đà Lạt đã hòa chung vào sự lớn mạnh và chuyên nghiệp của tổng công ty giáo dục TTC Edu, đến nay nhà trường đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nguồn nhân lực. Mặc dù trước mắt còn rất nhiều khó khăn thử thách, nhưng con đường xây dựng và phát triển Đại học Yersin Đà Lạt theo hướng Quốc tế hóa đang được khẳng định một cách vững chắc.

Trường Đại học Yersin Đà Lạt trân trọng đề nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng và đặc biệt công ty giáo dục Thành Thành Công (TTC Edu) quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2024 nhanh chóng trở thành hiện thực.

HIỆU TRƯỞNG

TS Phạm Đình Trung

PHỤ LỤC 1: QUI MÔ ĐÀO TẠO VÀ SINH VIÊN

Bảng 1: Danh mục các ngành được phép đào tạo tại trường ĐH Yersin Đà Lạt

STT	Ngành đào tạo cũ		Chuyển đổi danh mục ngành theo thông tư 24/2017		
	Tên ngành	Quyết định	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định
1	Tin học	QĐ 7050/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (03/11/2004)	7480201	Công nghệ thông tin	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
2	Khoa học môi trường	QĐ 7050/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (03/11/2004)	7440301	Khoa học môi trường	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
3	Công nghệ sinh học	QĐ 7050/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (03/11/2004)	7420201	Công nghệ sinh học	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
4	Quản trị kinh doanh	QĐ 7050/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (03/11/2004)	7340101	Quản trị kinh doanh	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
5	Tiếng Anh	QĐ 7050/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (03/11/2004)	7220201	Ngôn ngữ Anh	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
6	Kiến trúc & Quy hoạch đô thị	QĐ 534/QĐ-BGD&ĐT - ĐH&SĐH (02/02/2005)	7580101	Kiến trúc	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
7	Mỹ thuật công nghiệp	QĐ 7372/QĐ-BGD&ĐT (23/12/2005)	7580108	Thiết kế nội thất	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
8	Điều dưỡng	QĐ 3172/QĐ-BGDĐT (21/6/2007)	7720301	Điều dưỡng	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	QĐ 1688/QĐ-BGDĐT (19/5/2016)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	QĐ 823/QĐ-BGDĐT (12/3/2018)
10	Dược học		7720201	Dược học	QĐ 3135/QĐ-BGDĐT (24/8/2018)
11	Đông phương học		7310608	Đông phương học	QĐ 2104/QĐ-BGDĐT (23/7/2019)
12	Quan hệ công chúng		7320108	Quan hệ công chúng	QĐ 2159/QĐ-BGDĐT (29/7/2019)

Bảng 2: Tình hình tuyển sinh giai đoạn 2014 – 2018

TT	Tên ngành	Năm 2014	Năm 2015	2016	2017	2018
1	Tin học	8	18	19	40	46
2	Khoa học môi trường	14	32	9	6	3
3	Công nghệ sinh học	19	28	21	24	20
4	Quản trị kinh doanh	81	99	72	106	108
5	Tiếng Anh	39	72	80	112	95
6	Kiến trúc & Quy hoạch đô thị	17	46	26	17	24
7	Thiết kế nội thất	12	0	0	6	11
8	Điều dưỡng	107	125	89	89	91
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			25	108	174
10	Dược học					51
11	Đông phương học					
12	Quan hệ công chúng					
Tổng số		297	420	341	508	623

Bảng 3: Số lượng sinh viên phân bổ theo các ngành và năm học (ĐK = Đầu khóa, ĐN = Đầu năm, HT = Hiện tại)

TT	Tên ngành	Khóa 12			Khóa 13			Khóa 14			Khóa 15			Tổng số sinh viên hiện tại
		ĐK	ĐN	HT	ĐK	ĐN	HT	ĐK	ĐN	HT	ĐK	ĐN	HT	
1	Tin học				19	14	11	40	26	23	46	46	33	67
2	Khoa học môi trường				9	7	7	6	4	4	3			11
3	Công nghệ sinh học				21	16	16	24	19	16	20	22	16	48
4	Quản trị kinh doanh				72	49	45	106	65	52	108	108	92	189
5	Tiếng Anh				80	61	54	112	87	67	95	95	67	188
6	Kiến trúc & QH Đô thị	46	15	15	26	16	16	17	11	10	24	24	18	44
7	Thiết kế nội thất							6	3	5	11	11	8	13
8	Điều dưỡng				89	70	63	89	74	63	91	91	81	207
9	QTĐV Du lịch và LH				25	17	17	108	75	71	174	174	162	250
10	Dược học										51	51	47	47
Tổng số		46	15	15	341	250	229	508	364	311	623	622	524	1064
HỆ LIÊN THÔNG CHÍNH QUI														
1	ĐD - YU K1										50	50	50	50
2	ĐD - TBD K2										60	60	59	59
3	ĐD - Bảo Lộc K2										35	35	35	35
4	ĐD - YU K3										48	48	46	46
5	ĐD - Bảo Lộc K4										59	59	52	52
6	ĐD - Vũng Tàu K5										8	8	8	8
7	VLVH ĐD - TBD K2										43	43	0	0
8	LT VLVH ĐD - TN										45	45	45	45
Tổng số											348	348	295	295

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN NCKH GIAI ĐOẠN 2015 – 2019

Bảng 4: Thống kê kết quả nghiên cứu khoa học giai đoạn 2015 - 2019

Khoa	Năm	Bài báo KH Quốc tế	Bài báo KH trong nước	Đề tài NCKH cấp trường	Báo cáo Hội nghị, Hội thảo	Đề tài NCKH SV	Tổ chức Hội thảo	Tham dự Hội thảo	Ghi chú
QTKD & Du lịch	2015								
	2016		1	1	1	1			
	2017		2						
	2018			2			1	1	
	2019		4	1					
Điều dưỡng	2015			1		1			
	2016								
	2017						1	2	
	2018		2				1		
	2019								
Sinh học & Môi trường	2015	2			1	6	1	1	
	2016		1		1			2	
	2017	1		1		2		2	
	2018	4						3	
	2019							2	
Ngôn ngữ Anh	2015								
	2016								
	2017								
	2018		1						
	2019	1	1	1					

Tổ bộ môn cơ bản	2015								
	2016								
	2017		1						
	2018		1						
	2019		1						
CNTT	2015				2				
	2016		1		1				
	2017		1	1	1				
	2018		1		1				
	2019								
Kiến trúc	2015								
	2016								
	2017								
	2018								
	2019								
TỔNG CỘNG	2015	2	0	1	3	7	1	1	15
	2016	0	3	1	3	1	0	2	10
	2017	1	4	2	1	2	1	4	15
	2018	4	5	2	1	0	2	4	18
	2019	1	6	2	0	0	0	2	11
		8	18	8	8	10	4	13	69

PHỤ LỤC 4: TÌNH HÌNH KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Bảng 5: Hoạt động kết nối

TT	Nội dung	2017 - 2018	2018 - 2019
1	Số trường phổ thông trung học đã kết nối	77 trường	104 trường
2	Số lượng data thu được từ hoạt động kết nối (Học sinh)	17.469 HS	29.288 HS
3	Số hoạt động (HĐ) tổ chức cho các trường phổ thông	4 HĐ	5 HĐ
4	Số trường phổ thông tham gia các hoạt động kết nối	26 trường	45 trường
5	Số doanh nghiệp (trong nước, nước ngoài) đã ký kết MOU	51 MOU	81 MOU

Bảng 6: Hoạt động phục vụ cộng đồng

TT	Nội dung	2017 - 2018	2018 - 2019
1	Số lượng sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện, MHX	22 SV	20SV
2	Số công trình đóng góp cho XH qua các hoạt động TN, MHX	5 CT	6 CT
3	Số người tham gia hiến máu nhân đạo	720 người	610 người
4	Số đơn vị máu thu được qua hoạt động hiến máu	365 ĐV	253 ĐV
5	Số lượng người tham gia các hoạt động từ thiện	540 người	670 người
6	Số tiền thu được qua các hoạt động từ thiện	30 triệu	45 triệu
7	Số lượng hoạt động từ thiện	10 HĐ	12 HĐ
8	Số sinh viên được hỗ trợ vay vốn	66 SV	65 SV
9	Số sinh viên được học bổng khuyến khích học tập	106 SV	87 SV
10	Số sinh viên được ở KTX miễn phí	252 SV	435 SV
11	Số công trình chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng	3 CT	3 CT
12	Giá trị công trình chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng	60 triệu	70 triệu

Ghi chú:

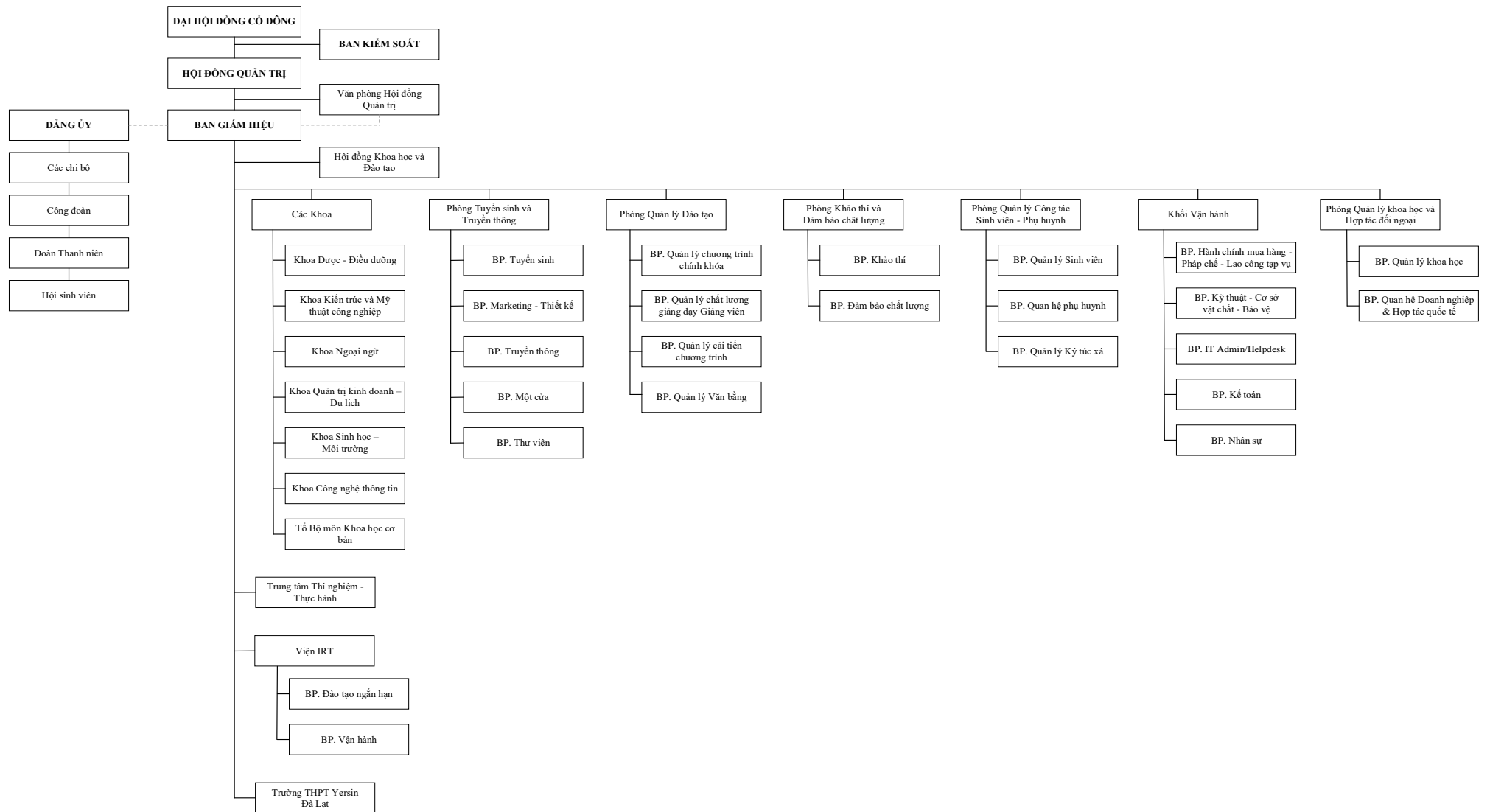
- Dòng 8, tổng số tiền: 1,42 tỷ (2017-2018); 875,5 triệu (2018-2019)
- Dòng 9, tổng số tiền: 288,5 triệu (2017-2018); 207 triệu (2018-2019)
- Dòng 10, tổng số tiền: 113,3 triệu (2017-2018); 152,3 triệu (2018-2019)

PHỤ LỤC 5: TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ VÀ BỘ MÁY TỔ CHỨC

Bảng 7: Thống kê đội ngũ cán bộ nhân viên nhà trường

STT	Đơn vị	Số lượng CBGV theo trình độ				Tổng
		PGS	TS	ThS	ĐH	
Khối giảng viên		4	14	43	15	76
1	Công nghệ thông tin		1	2	1	4
2	Công nghệ sinh học		1	1	2	4
3	Khoa học môi trường		1	4		5
4	Điều dưỡng	1	4	7	6	18
5	Ngoại ngữ			6	2	8
6	Quản trị kinh doanh		1	5		6
7	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành			5		5
8	Kiến trúc		2	5	3	10
9	Thiết kế nội thất			1		1
10	Tổ bộ môn	1		1	1	3
11	Dược	2	4	6		12
Khối cán bộ quản lý			1	10	43	54
TỔNG SỐ		4	15	53	58	130

Hình 1: Sơ đồ tổ chức bộ máy trường Đại học Yersin Đà Lạt



PHỤ LỤC 6: TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ HẠ TẦNG

Bảng 8: Thông tin cơ sở vật chất của trường Đại học Yersin Đà Lạt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	20,115
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	
III	Diện tích xây dựng	m²	25570
IV	Giảng đường/phòng học	m ²	
1	Số phòng học	phòng	45
2	Diện tích	m ²	3456
V	Diện tích hội trường	m²	1274
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m ²	384
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	86
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	86
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	10
2	Diện tích	m ²	672
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng	Thiết bị	Đính kèm
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m ²	304
2	Số đầu sách	quyển	4939
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m ²	608
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng	thiết bị	Đính kèm
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m ²	1376
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng	thiết bị	Đính kèm
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong KTX	sinh viên	139
2	Diện tích	m ²	1000
3	Số phòng	phòng	54
4	Diện tích bình quân/sinh viên	m ² /sinh viên	7,2
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m ²	
XII	Diện tích nhà văn hóa	m ²	
XIII	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	
XIV	Diện tích bể bơi	m ²	
XV	Diện tích sân vận động	m²	2858,39

Bảng 9: Thống kê giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ học tập và giảng dạy

TT	Ngành học	Số học phần	GIÁO TRÌNH				TÀI LIỆU THAM KHẢO			
			Đáp ứng		Chưa đáp ứng		Đáp ứng		Chưa đáp ứng	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Quản trị Kinh doanh	36	13	36.11%	23	63.89%	13	36.11%	23	63.89%
2	CN Sinh học	46	21	45.65%	25	54.35%	19	41.30%	27	58.70%
3	Khoa học môi trường	41	28	68.29%	13	31.71%	22	53.66%	19	46.34%
4	Điều dưỡng	49	32	65.31%	17	34.69%	25	51.02%	24	48.98%
5	QT Dịch vụ DL và Lữ hành	61	40	65.57%	21	34.43%	15	24.59%	46	75.41%
6	Công nghệ thông tin	26	12	46.15%	14	53.85%	6	23.08%	20	76.92%
7	Dược	10	0	0.00%	10	100.00%	0	0.00%	10	100.00%
8	Ngoại ngữ	28	7	25.00%	21	75.00%	14	50.00%	14	50.00%
9	Kiến trúc									
10	Thiết kế nội thất									
	Môn chung	20	9	45.00%	11	55.00%	6	30.00%	14	70.00%
TỔNG CỘNG		317	162	51.10%	155	48.90%	120	37.85%	197	62.15%

PHỤ LỤC 7: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG ĐH YERSIN ĐÀ LẠT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1SV/năm
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2018-2019		
1	Đại học		
	Niên chế	triệu đồng	15
	Tín chỉ	triệu đồng	0.4
2	Cao đẳng(tín chỉ)	triệu đồng	
II	Học phí hệ liên thông		
1	Cao đẳng- Đại học	triệu đồng	22
III	Tổng thu năm 2018-2019	<i>tỷ đồng</i>	
1	Từ ngân sách	<i>tỷ đồng</i>	
2	Từ học phí, lệ phí	<i>tỷ đồng</i>	33,37
3	Từ nghiên cứu khọc học và chuyển giao công nghệ	<i>tỷ đồng</i>	
4	Từ nguồn khác	<i>tỷ đồng</i>	0,852

NGUỒN TÀI CHÍNH NĂM 2018-2019

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nguồn tài chính	
1	Học phí và lệ phí tuyển sinh	33,370,000
2	Hoạt động hợp tác đào tạo, khoa học công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ	
3	Tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài	296,250
4	Đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài	
5	Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật	852,000
	Cộng	34,518,250

SỬ DỤNG PHẦN TÀI CHÍNH CHÉNH LỆCH GIỮA THU VÀ CHI NĂM 2018-2019

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nguồn tài chính	Năm 2018
1	Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, đóng góp các khoản thuế theo quy định của pháp luật	268,198
2	Mức chi lợi tức cho các thành viên góp vốn	
3	Chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp sau khi đã thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước	
4	Trích lập các quỹ theo quy định hiện hành và theo quy chế tài chính nội bộ, quy chế tổ chức và hoạt động của trường	
5	Mức chi trả thu nhập cho người lao động	9,145

PHỤ LỤC 8: PHÂN TÍCH SWOT TỪ THỰC TRẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Matrix kết quả đánh giá các yếu tố nội bộ ảnh hưởng đến sự phát triển nhà trường

STT	Yếu tố chủ yếu	Tầm quan trọng	Trọng số	Tính điểm	Tính chất
1	Được chính quyền địa phương ủng hộ	0.02	1.40	0.03	(+) Điểm mạnh
2	Cán bộ gắn bó với trường, văn hóa thay đổi công việc và nghỉ việc thấp	0.04	2.00	0.08	(+) Điểm mạnh
3	Khuôn viên trường rộng 3.2Ha, kiến trúc nhà cổ điển, vị trí trên đỉnh đồi Tp. Đà Lạt, điều kiện khí hậu thuận lợi	0.06	2.00	0.13	(+) Điểm mạnh
4	Công tác nghiên cứu khoa học chưa tập trung vào giải quyết những vướng mắc ở thực tiễn đời sống xã hội và chưa đóng góp nhiều vào sự phát triển kinh tế xã hội	0.08	2.20	0.18	(-) Điểm yếu
5	Mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ giảng viên đối với cơ sở giáo dục chưa cao	0.09	2.30	0.21	(-) Điểm yếu
6	Chính sách, thủ tục tài chính linh hoạt của cơ sở giáo dục	0.10	2.80	0.29	(+) Điểm mạnh
7	Cơ sở hạ tầng, thư viện đã xuống cấp, phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành cũ	0.13	2.30	0.29	(-) Điểm yếu
8	Đội ngũ cán bộ, giảng viên thiếu hụt về số lượng và chất lượng	0.15	2.30	0.36	(-) Điểm yếu
9	Chương trình đào tạo chưa gắn với yêu cầu thực tiễn của đơn vị sử dụng nguồn nhân lực	0.16	3.70	0.58	(-) Điểm yếu
10	Số lượng sinh viên học tập tại trường ít, nguồn thu từ các hoạt động đào tạo hạn chế	0.16	3.60	0.59	(-) Điểm yếu
Tổng số điểm		1,00		2,73	

Matrix kết quả đánh giá các yếu tố ngoại vi ảnh hưởng đến sự phát triển nhà trường

STT	Yếu tố chủ yếu	Tầm quan trọng	Trọng số	Tính điểm	Tính chất
1	Nằm trong hệ thống giáo dục của TTC Edu thuộc TTC Group	0.02	1.40	0.03	(+) TĐ tích cực
2	Tây Nguyên là khu vực trọng yếu, nên nhiều hoạt động phải cân nhắc và tuân thủ qui định của Đảng, chính quyền	0.06	2.00	0.11	(-) TĐ tiêu cực
3	Các doanh nghiệp, đối tác nước ngoài đầu tư vào địa bàn đòi hỏi lao động phải có kiến thức chuyên môn đáp ứng và khả năng ngoại ngữ	0.06	2.10	0.12	(-) TĐ tiêu cực
4	Đà Lạt là vùng có điều kiện tự nhiên thu hút du khách và giới trẻ	0.08	2.30	0.18	(+) TĐ tích cực
5	Khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với các nhóm ngành: Nông nghiệp, sinh học, môi trường, sức khỏe, Dịch vụ du lịch & NCKH	0.09	2.30	0.20	(+) TĐ tích cực
6	Nhiều địa phương vùng sâu, vùng xa rất cần những hoạt động thiện nguyện của cộng đồng, giúp phát triển kinh tế xã hội vùng	0.10	2.80	0.29	(+) TĐ tích cực
7	Thị trường Đà Lạt nhỏ, cạnh tranh cao	0.11	3.00	0.33	(-) TĐ tiêu cực
8	Công nghiệp 4.0 yêu cầu thay đổi tư duy & phương pháp giảng dạy.	0.15	2.80	0.43	(-) TĐ tiêu cực
9	Nguồn nhân lực có trình độ cao có xu hướng chạy về trung tâm KTXH lớn	0.16	3.70	0.58	(-) TĐ tiêu cực
10	Lâm Đồng và khu vực Tây Nguyên, có nhiều con em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi xa (TP HCM) để học tập	0.17	3.40	0.59	(+) TĐ tích cực
Tổng số điểm		1,00		2,87	

Xây dựng chiến lược phát triển trường Đại học Yersin Đà Lạt từ ma trận SWOT trên cơ sở truy xuất các yếu tố từ hai ma trận đánh giá nội bộ (IFE) và đánh giá yếu tố bên ngoài (EFE) đã được thiết lập ở phần trên.

Ma trận SWOT đưa ra 4 chiến lược cơ bản:

1. **SO** (Strengths – Opportunities): các chiến lược dựa trên ưu thế của tổ chức để tận dụng các cơ hội bên ngoài.
2. **WO** (Weaknesses – Opportunities): các chiến lược dựa trên khả năng vượt qua các yếu điểm của tổ chức để tận dụng cơ hội bên ngoài.
3. **ST** (Strengths – Threats): các chiến lược dựa trên ưu thế của của tổ chức để tránh các nguy cơ của môi trường.
4. **WT** (Weaknesses – Threats): các chiến lược dựa trên khả năng vượt qua hoặc hạn chế tối đa các yếu điểm của tổ chức để tránh các nguy cơ của môi trường.

Bảng kết hợp các yếu tố và thiết lập chiến lược cơ bản trong ma trận SWOT.

<h1 style="color: #0070C0;">SWOT</h1>	<p>ĐIỂM MẠNH (S - STRENGTHS)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chính sách, thủ tục tài chính linh hoạt của cơ sở giáo dục 2. Khuôn viên trường rộng 3.2Ha, kiến trúc nhà cổ điển, vị trí trên đỉnh đồi Tp. Đà Lạt, điều kiện khí hậu thuận lợi 3. Cán bộ gắn bó với trường, văn hóa thay đổi công việc và nghỉ việc thấp 4. Được sự ủng hộ của chính quyền địa phương 	<p>ĐIỂM YẾU (W - WEAKNESSES)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Số lượng sinh viên học tập tại trường ít, nguồn thu từ các hoạt động đào tạo hạn chế 2. Chương trình đào tạo chưa gắn với yêu cầu thực tiễn của đơn vị sử dụng nguồn nhân lực 3. Đội ngũ CBGV thiếu hụt 4. Cơ sở hạ tầng, thư viện đã xuống cấp, phòng thí nghiệm, thiết bị thực hành cũ 5. Mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ giảng viên đối với cơ sở giáo dục chưa cao 6. Công tác NCKH chưa tập trung vào giải quyết những vướng mắc ở thực tiễn đời sống xã hội và chưa đóng góp nhiều vào sự phát KTXH
<p>CƠ HỘI (O - OPPORTUNITIES)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lâm Đồng và khu vực Tây Nguyên, có nhiều con em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi xa (TP HCM) để học tập 2. Nhiều địa phương vùng sâu, vùng xa rất cần những hoạt động thiện nguyện của cộng đồng, giúp phát triển kinh tế xã hội vùng 3. Khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với các nhóm ngành: Nông nghiệp, sinh học, môi trường, sức khỏe, Dịch vụ du lịch & NCKH 4. Đà Lạt là vùng có điều kiện tự nhiên thu hút du khách và giới trẻ 5. Nằm trong hệ thống giáo dục của TTC Edu 	<p>SO (các chiến lược dựa trên ưu thế của tổ chức để tận dụng các cơ hội bên ngoài)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S1 + O1: Xây dựng chính sách hỗ trợ con em nghèo có điều kiện học tập 2. S1, S3, S4 + O2: Tăng cường truyền thông, tạo gắn kết 3. S1, S4 + O3: Tập trung đầu tư cho ngành mũi nhọn để tạo lợi thế cạnh tranh và XD thương hiệu, triển khai các đề tài NCKH theo hướng thiết thực 4. S1+ O5: Tận dụng nội lực để phát huy lợi thế chuỗi, tránh rủi ro 5. S2 + O4: Đầu tư CSVC đồng bộ, tận dụng kiến trúc, vị trí hiện có để tạo điểm nhấn 	<p>WO (các chiến lược dựa trên khả năng vượt qua các yếu điểm của tổ chức để tận dụng cơ hội bên ngoài)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. W2 + O3: Mở rộng ngành Đào tạo gắn liền với lợi thế của địa phương và khu vực 2. W3+O4: Liên kết với các trường ĐH có uy tín, công nhận CTĐT lẫn nhau để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng 3. W6+O2: Tập trung triển khai các NCKH áp dụng cho thực tiễn tại các doanh nghiệp hoặc áp dụng vào phát triển KTXH của địa phương, khu vực 4. W1, W4, W5+O5: Nâng cấp trang thiết bị hiện đại, theo chuỗi thương hiệu, kiểm định cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế, cải thiện mức độ hài lòng NS
<p>THÁCH THỨC (T - THREATS)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguồn nhân lực có trình độ cao có xu hướng chạy về trung tâm KTXH lớn 2. Công nghiệp 4.0 yêu cầu thay đổi tư duy & phương pháp giảng dạy 3. Thị trường Đà Lạt nhỏ, cạnh tranh cao 4. Các doanh nghiệp, đối tác nước ngoài đầu tư vào địa bàn đòi hỏi lao động phải có kiến thức chuyên môn đáp ứng và khả năng ngoại ngữ 5. Tây Nguyên là khu vực trọng yếu, nên nhiều hoạt động phải cân nhắc và tuân thủ qui định của Đảng, chính quyền 	<p>ST (các chiến lược dựa trên ưu thế của của tổ chức để tránh các nguy cơ của môi trường hoạt động)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S1, S4+T1, T3, T2: XD chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, tạo môi trường sống và làm việc để đội ngũ CBGV có trình độ được thể hiện năng lực của họ 2. S1+T3: Mở rộng qui mô và loại hình đào tạo 3. S3+T2, T3: Chuẩn hóa đội ngũ như: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ; và đổi mới PP giảng dạy, tăng cường công tác cố vấn học tập 4. S4+T5: Từng bước tăng cường mức độ quốc tế hóa trong đào tạo và nghiên cứu khoa học 	<p>WT (chiến lược dựa trên khả năng vượt qua hoặc hạn chế tối đa các yếu điểm của tổ chức để tránh các nguy cơ của môi trường)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. W1, W3, W5+T2: Tối ưu nguồn nhân lực, thông qua việc kiểm soát KPI, định mức công việc 2. W2+T2, T3: Nâng cao chất lượng đào tạo 3. W2+T5: Mở rộng kết nối và triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng

